



NGƯỜI NAM Á, NAM ĐẢO VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC QUỐC GIA CỔ Ở VIỆT NAM

GS Lương Ninh *

Việt Nam đứng ở đâu trên con đường lịch sử hành của người Nam Đảo? Là nơi xuất phát hay là đích đến? Có ý kiến cho tất cả những nhà Nam Đảo học đều nghĩ là họ từ một hải đảo đi tới. Phải nói, tiếc rằng việc nghiên cứu tại chỗ vấn đề này chưa được như mong muốn, dưới đây chỉ là một số gợi ý bước đầu: miền Trung Việt Nam, cả trên cao nguyên và đồng bằng ven biển, có 3 nhóm dân cư sinh sống từ xa xưa:

– *Nhóm 1, nói ngôn ngữ Nam Á, ở đây gọi là nhóm Nam Á 1, gồm các tộc người (kể từ bắc đến nam, theo nơi sinh sống): Bru (Vân Kiều), khoảng 30.000 người, ở phía tây Thừa Thiên; Kotu, khoảng 30.000, ở phía tây Quảng Nam, Giẻ Triêng, khoảng 10.000 người, ở phía tây Quảng Nam, H'Re, khoảng 50.000 người, ở phía tây Quảng Ngãi, Sêđăng, khoảng 80.000 người, chủ yếu ở Kon Tum, tây Quảng Nam, Quảng Ngãi; Bana, khoảng 100.000 người, chủ yếu ở Kon Tum và lân cận. Cộng khoảng 300.000 người.*

– *Nhóm 2, nói ngôn ngữ Malayo – Polynesia, gồm các tộc: Giarai, khoảng 160.000 người, chủ yếu ở Gia Lai và tây Khánh Hoà; Êđê (Rhade), khoảng 150.000 người, chủ yếu ở Đắk Lắk; Raglai, khoảng 10.000 người ở Gia Lai và tây Khánh Hoà; người Chăm, khoảng 45.000 người ở Ninh Thuận và Bình Thuận, cũng khoảng 45.000 người, ở An Giang và tản mát ở miền Nam; Cham Horoi, khoảng 20.000 người, ở tây Bình Định và Phú Yên, cộng khoảng 430.000 người.*

– *Nhóm 3, cũng là nhóm Nam Á 2, nói ngôn ngữ Nam Á, gồm các tộc: Mạ có khoảng 90.000 người ở Lâm Đồng và Đồng Nai; Stiêng, khoảng 30.000 người, ở Lâm Đồng, Bình Dương; Mnông, khoảng 40.000 người, chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Lắk, cộng khoảng 160.000 người (Nguyễn Khắc Tụng – Ngô Vĩnh Bình, 1981).*

* Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Như thế, 2 nhóm *Nam Á* cộng khoảng 460.000 người; nhóm 2, *Malayo – Polynesia* có khoảng 430.000 người, tức là gần tương đương, nhưng có vị trí rất đáng chú ý: nhóm 1 dựa chủ yếu trên lưu vực sông Krong Poco, chảy theo hướng tây, từ cao nguyên, đổ vào sông Mê Kông; nhóm 2 dựa chủ yếu trên lưu vực sông Ia Drang, chảy theo hướng đông, từ cao nguyên ra biển; nhóm 3 dựa chủ yếu trên lưu vực sông Đồng Nai, chảy theo hướng tây bắc – đông nam, từ cao nguyên ra biển. Như vậy, nhóm *Malayo – Polynesia* ở giữa, kẹp hai bên bắc, nam là 2 nhóm *Nam Á*.

Các con số dân cư trên đây dựa theo tài liệu của Nguyễn Khắc Tụng, năm 1981, thống kê năm 2006 (NXB Thống kê, Hà Nội, 2007) cho thấy con số này tăng lên gần gấp đôi: nhóm *Nam Á*: 878.791, đối sánh với nhóm *Nam Đảo*: 803.208, con số lý thú sau 25 năm. Cũng như mọi người, tôi mới có con số này, nhưng không sửa vội, vì nó cho thấy sự tăng dân số có ý nghĩa và lý thú và vì tỷ lệ giữa hai nhóm dân cư *Nam Á* và *Nam Đảo* cũng không thay đổi đáng kể. Mặt khác, về chi tiết tộc người, cũng còn chỗ chưa khớp, cần xem xét thêm; một chi tiết cũng gây chú ý bước đầu: người *Chăm* tăng chỉ độ 10%, người *Bana* và *Sêđăng* tăng tỷ lệ cao hơn, khoảng 65%, người *Giarai* và *Êđê* tăng cao hơn nữa, khoảng 85%.

Cả 3 nhóm đều có thành phần là người *Indonesien*, hay *Proto – Australo – Mongoloid*, hay *Proto – Môn*. Sự phân định được dựa trên cơ sở đặc điểm metric:

Ñăc ñiêm	Bana	Giarai	Minh Caàm	Oùc Eo	Êđê
Soá lờing	81	103		12	121
Beà đoic ñiàu	192m/m	190	163	165	185
Ngang ñiàu	144m/m	143	142	145	142
Chæ soá ñiàu	75,5	75,7	76,1	78,7	75,9
Beà cao maết	114,7	111			112,3
Beà roăng maết	139,8	138,3			135,7
Beà daøi muỗi	48,5	46,7			46,5
Beà roăng muỗi	37,4	38,8			38,5
Chæ soá muỗi	77,7	81,4			

(Nguồn: Genet Varcin (1958), G. Olivier (1968) và Nguyễn Đình Khoa (1983).
(Thiếu một ít chỉ số của người Minh Cầm và Ốc Eo).

Điều dễ thấy là, người *Giarai* và *Êđê* không khác gì người *Bana* về nhân thể, nhưng lại rất khác về hệ ngôn ngữ: *Giarai* và *Êđê* nói ngôn ngữ *Malayo – Polynesia* hay *Nam Đảo*, còn người *Bana* nói ngôn ngữ *Môn – Khmer* hay *Nam Á*. Tuy rằng ngày nay, sống gần nhau, lại là “người trong một nước, đùm bọc nhau”, có giao thoa văn hoá và cả ngôn ngữ, nhưng họ vẫn nói hai ngôn ngữ khác nhau, phong tục và tập quán khác nhau ít nhiều. Người *Nam Đảo* lại “bị kẹp” ở giữa hai người *Nam Á*.

Nhóm 2, 430.000 người nói ngôn ngữ Nam Đảo này một lúc nào đó, đã từ đây đi ra vùng đảo, rồi sinh sôi nảy nở thành 250 triệu người ngày nay hay chỉ là một nhóm nhỏ từ đâu đến đây? Có những dấu hiệu cho biết những cư dân ở Gia Lai đã có mặt sinh cơ lập nghiệp từ thời *Đá mới*, hàng nghìn năm trước đây: rìu, bôn hình 4 cạnh hay có vai ở xã Biển Hồ, Plâyku (Lafont, 1956), (Nguyễn Khắc Sửu, *Tiên sử Gia Lai*, Plâyku, 1995; *Phong tục vòng đời của người Êđê Mdhur*, Phú Yên (Nguyễn Thị Kim, 2003); *Lễ bỏ mả của người Giarai Chor*, buôn Ta Li (Kpa Tô Nga, trong *Phong tục Tây Nguyên*, NXB Khoa học Xã hội, 2006).

Luật tục và nhất là trường ca *Đăm Di*, *Đăm San* của người Êđê hẳn là sáng tạo văn hoá “phi vật thể” của một thời xa xôi lắm.

Phạm Huy Thông tham gia cuộc thảo luận quốc tế năm 1985, đã không dừng lại ở mức cung cấp tài liệu mà trực tiếp tham gia tranh luận, đưa ra ý kiến riêng rất đặc sắc: “Ngày nay, giả thiết của H. Geldern về nguồn gốc không phải bản địa của nhóm Nam Đảo ở Đông Nam Á đã thấy là không có cơ sở. Còn lại hai tiếng nói: một của Levin và Tchekoksarov cho là ở đông nam Trung Hoa, một nữa là của Solheim, cho là ở nam Philippines và đông Indonesia. Thực ra, không cần phải đối lập hai luận điểm đó. Có thể có những con đường di cư khác nhau. Trước tiên, từ lục địa, người Nam Đảo phát triển ở trên đảo rồi quay trở lại đất liền. Thành phần cư dân cổ nhất ở Đông Nam Á là Australoid, rồi sự di cư đã dẫn tới hiện tượng Mongoloid hoá. Nhân tố Mongoloid là sự góp phần đặc biệt vào sự hình thành cư dân Nam châu Á, trong đó có những người nói ngôn ngữ Nam Đảo” (*Asian Perspectives* XXVI, p. 134).

Giả thiết rất uyển chuyển, sinh động, đặc biệt nhấn tới quá trình Mongoloid hoá người Australoid, đã từng được thảo luận ở Việt Nam trước đây, tuy nhiên, còn chưa cụ thể, từ đâu, đến đâu, trở lại đâu? và dấu tích của con đường đó như thế nào? nên chưa có sức thuyết phục và chưa được quan tâm ngay lúc ấy.

Cho nên, xem xét quan hệ tương tác tộc người và văn hoá tộc người Nam Á và Nam Đảo trên một số địa bàn cụ thể, may ra có thể thấy được rõ hơn:

1. Vùng Quảng Ngãi

Phía tây, trên cao nguyên là tỉnh Kon Tum, địa bàn sinh sống của người Bana, nói ngôn ngữ Nam Á. Có lẽ đây là cư dân cổ nhất, từ người *Tiên đến Sơ – Nam – Mongoloid tức Nam Á cổ hay Môn cổ*, từ khoảng 20.000 năm trước. Cuộc đào khảo cổ di chỉ Lung Leng, phía tây Kon Tum (năm 2001) đã phát hiện một lớp *tectit* dưới cùng có chứa một số công cụ và hiện vật thời *Đá cũ hậu kỳ* đã chứng tỏ điều đó. Ở khoảng giữa, từ chân núi, vùng đồi, ra đến biển là người *H'Re*, một nhóm Nam Á khác, sinh sống chủ yếu trên lưu vực sông Re (*H'Re*: Người sông Re?) huyện Ba Tơ và lân cận. Họ sống ra đến biển, một thời gian rất dài trên *Cù lao Re* – đảo của người Re, còn gọi là *đảo Lý Sơn*.

Đảo rộng 11km², cách bờ biển hơn 30km, về phía bắc thành phố Quảng Ngãi. Năm 1996 – 1997, cuộc khai quật khảo cổ học ở đây (Phạm Thị Ninh, 1999) đã phát hiện những di tích văn hoá Sa Huỳnh có niên đại từ sớm đến muộn: “gốm chôn đều mang phong cách gốm Bình Châu” (*Tiền Sa Huỳnh*) là sớm; “Tuy nhiên ở những lớp trên (sâu 20 – 60cm) đã thấy xuất hiện gốm Champa, gốm văn in ô vuông thời Hán và một số hiện vật sắt”, là muộn. Di chỉ có 2 niên đại C14 được công bố là 1910 và 1900 ± 60. Ở đây có công cụ vỏ ốc, vòng trang sức vỏ ốc, có cả hạt chuỗi, khuyên tai bằng thuỷ tinh, là những hiện vật quen thuộc của *văn hoá biển*. Một loại hình văn hoá có ý nghĩa phong tục là *táng thức* thì ở Lý Sơn đã phát hiện được một số mộ chum, cùng với mộ số 7 là mộ đất song táng 2 người lớn, chôn theo tư thế nằm thẳng. Một di cốt có hiện tượng thiếu răng và cà răng, một di cốt chôn theo tư thế nằm nghiêng, chân co. “Trong hố thám sát 1 (1996), đã phát hiện một mộ huyết đất nhiều khả năng di hài được chôn theo tư thế ngồi bó gối, rất gần gũi với phương thức chôn cất của người Hoà Bình, người Đa Bút có niên đại cách ngày nay khoảng 8000 – 6000 năm”. Niên đại này cách rất xa niên đại C14 đã kể trên, nhưng vẫn có thể phản ánh một táng tục có từ trước của dân bản địa, cũng như tục chôn nằm co của người Nam Á cổ và tục mài (*cà răng, cặng tai*) của tộc người H'Re, Sêđăng, thực hành từ xa xưa, nay vẫn còn giữ ở một vài nơi (H. Baudesson, 1932, p.15 – 16). Đảo Re có thể là vị trí “tiền tiêu” mà người Re sinh sống từ một đến vài nghìn năm tr.CN. Một nhóm *dân biển* – người Sa Huỳnh, theo cách gọi của tác giả, đã đến đây, cộng cư phủ một lớp văn hoá biển lên trên. Một bộ phận đã đổ bộ vào bờ biển, sinh sống và để lại dấu ấn đầu tiên ở Long Thạnh, Bình Châu, là hai di chỉ văn hoá *Tiền Sa Huỳnh*. Có lẽ, *Pu Lao Re* cùng với Long Thạnh, Bình Châu là bước chuẩn bị để cho *dân biển* đổ bộ vào cư trú đông đúc ở Sa Huỳnh.

Đây cũng vẫn còn là một “câu đố”: Sa Huỳnh – một địa danh/ địa điểm thuộc huyện Đức Phổ, nam Quảng Ngãi, một bãi biển, đúng ra là một cồn cát rộng, đã bị biến thành nghĩa địa, nơi đã phát hiện gần 500 mộ vò/ chum, được đặt tên là *Văn hoá Sa Huỳnh*, được coi là *Văn hoá Tiền Sơ sử, Tiền Champa* của người Chăm, nói *ngôn ngữ Malayo – Polynesian/ Chamic*. Nơi sinh sống của con người đến ngày nay vẫn thế, là những dải đồng bằng ven biển, chủ yếu là trên lưu vực sông Trà và sông Vệ, thì vì sao phải mang vò táng *đi xa* đến như thế? Vì sao lại táng trên/ trong cồn cát nắng cháy và hay ngập nước như thế? Ít nhất thì nghĩa địa áo quan vò chum khác nơi cư trú cũng tương phản rõ rệt với tục chôn nguyên, mộ đất, mộ thuyền. Có lẽ người Sa Huỳnh đã choán chỗ ở đồng bằng ven biển nên người H'Re đã co lại trên đất đồi, dưới chân dãy Trường Sơn, dựng những ngôi nhà sàn bên sông Re đến ngày nay và hình như còn dựng cả lũy đất để ngăn cách (?). Trải qua chừng hai nghìn năm, cộng đồng người H'Re (*Chom Re*) trên bờ sông Re trồng lúa, giữ phong tục tập quán bình yên, dường như không thay đổi gì, tuy đời sống đã biến đổi rất nhiều cùng với

cả nước (nói nhầm theo người Pháp là *Hơ Rê*). Họ vẫn dựng những ngôi nhà sàn lợp mái cỏ tranh dày dặn, chắc chắn, cùng với những ngôi nhà mồ, tất cả đều có trang trí hình sừng trâu trên nóc, làm bằng túm cỏ tranh buộc lại, thậm chí còn lưu giữ cả một quan tài thuyền, bằng gỗ cây; hàng năm ngày lễ vẫn dựng “cây nêu” buộc tua vải kiểu cách, nhiều màu, vẫn giữ tục hiến tế cùng với lễ *đâm trâu* cổ truyền của dân Nam Á, vẫn trồng lúa nước ven sông suối, coi trọng người phụ nữ, vợ già làng là người giữ hồn lúa, là chủ lễ trong ngày lễ *đâm trâu* (Phóng sự của VTV4, 14 giờ ngày 22 – 4 – 2008); thật là một xã hội Nam Á đặc sệt đã có hàng nghìn năm bên cạnh một thời từng có cư dân Malayo – Chamic, có cả nghĩa địa mộ vò hàng trăm chiếc vò/chum, cả thành Châu Sa, đền miếu và bia ký chữ Phạn ở Châu Sa, đền tháp đồ sộ, văn bia và điêu khắc Chánh Lộ nổi tiếng.

Có lẽ, một nhóm người Sa Huỳnh đã đi về phía tây, ngược lên núi, lách qua người H'Re, Sêđăng và Bana, để tìm thêm đất sống (?), nhưng chỉ còn lưu vực sông *Sa Thầy*, một sông nhỏ chảy vào Krong Poco ở phía tây Kon Tum. Ở đây, ngày nay, qua dày đặc 180.000 người Bana và Sêđăng nói tiếng Nam Á thì dồn về phía tây là 15.000 người Giarai (khoảng 8%) nói tiếng Nam Đảo sống ở thượng nguồn sông *Sa Thầy*. Năm 2001, khi chuẩn bị khởi công công trình thủy điện Yali, cuộc đào khảo cổ 15.000m² đã được tiến hành ở *di chỉ Lung Leng* (Nguyễn Khắc Sửu, 2005). Bên trên đã nói, trong lớp *tectit* dưới hố đào khảo cổ, đã tìm thấy gần 80 công cụ đá mũi nhọn, rìu lưỡi, đặc trưng của văn hoá Sơn Vi, niên đại hậu kỳ *Đá cũ*, khoảng 18.000 năm trước. Tiếp đến là lớp cư dân hậu kỳ *Đá mới – kim khí* với niên đại của 2 “*tập hợp*”: 1) khoảng 1500 năm tr.CN và 2) khoảng 860 tr.CN. Thời gian hiệu chỉnh và tập trung của *tập hợp 1* bắt đầu khoảng năm 380 tr.CN. Điều đó dẫn đến ý nghĩ là ở đây đang có sự diễn tiến của *Đá cũ*, hơn 10.000 năm, trước thì xuất hiện *Đá mới hậu kỳ – kim khí*, hơn 2.000 năm tr.CN, cho đến vài trăm năm đầu Công nguyên. Điều đó cũng dẫn đến suy đoán, đã có một lớp cư dân mới xuất hiện, mang theo một trình độ văn hoá cao hơn *đột ngột, đi tắt 8.000 năm tiến trình văn hoá*. Hiện vật phát hiện được rất phong phú: *đá*: 374 vật, trong đó, 234 công cụ, 52 vật trang sức; *sắt*: 101 vật là viên quặng, xỉ, 1 dao, 1 khuyên tai; *gốm* là đồ tùy táng: 329 tiêu bản.

Mộ có 209 mộ, trong đó, quan tài gốm là 185; số mộ được đánh dấu bằng phiến đá là 145; số không có dấu bằng đá là 51; *mộ đất* là 24. Tác giả có một nhận xét: “Khác với loại hình mộ có quan tài gốm, loại hình *mộ đất* xuất hiện khá sớm, tồn tại lâu dài trong lịch sử, từ thời *Đá cũ* tới ngày nay”. Điều này làm rõ thêm một đặc trưng văn hoá của lớp cư dân cổ, có trước và vẫn tồn tại cộng cư cùng lớp đến sau.

Những diễn tiến văn hoá cổ trên *Pu lao Re* có ý nghĩa lớn hơn nhiều phạm vi một đảo nhỏ. Cù lao Re với Bình Châu – Long Thạnh – Sa Huỳnh và tiếp sau đó cho thấy có thể tin được rằng người *dân biển* lập nghiệp ở ven biển miền Trung Việt Nam được tiếp nối với truyền thống văn hoá đầu Công nguyên trở thành

người Chăm, nói ngôn ngữ *Malayo – Polynesia*, sau là *Malayo – Chamic* xây dựng nước Lâm Ấp – Champa trên nền cư dân cổ có khi cộng cư với dân cổ nói ngôn ngữ *Nam Á* và quan hệ với nước ngoài, tiếp xúc với vùng đảo, rồi với văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ.

Cù lao Re và *Lung Leng* cũng cho thấy: 1) Người Mã Lai – Đa Đảo từ biển vào đến bờ biển Việt Nam; 2) Thời gian diễn ra sự kiện này sớm là khoảng năm 800 tr.CN, tập trung vào khoảng năm 500 tr.CN; 3) Thời gian này, không thấy dấu hiệu từ đất liền đi ra biển. Các nhà khảo cổ học trong khi thảo luận, đưa ra một niên đại diễn ra cuộc lữ hành của người Nam Đảo, được nhắc đi nhắc lại là 5.000 năm tr.CN, hoặc sớm hơn, 8.000 năm, thậm chí Pleistocene, hàng chục ngàn năm. Như thế, còn phải xem xét trong khoảng 5.000 năm, từ 8.000 đến 3.000 năm tr.CN, người Nam Đảo ở đâu, làm gì? diễn ra như thế nào? hiện chưa có dấu vết gì.

2. Nam Quảng Ngãi đào khảo cổ, năm 1998 và sau đó, năm 2002 ở di chỉ Hoà Diêm (Lương Ninh, 2001). Hoà Diêm (xã Cam Thịnh Đông, huyện Cam Ranh) là một gò đất rộng khoảng 300m², cách biển 2km, cách bờ vịnh Cam Ranh khoảng 2km về phía nam, bên bờ sông Cầu Móng, chân núi Tà Lương (đứng đây nhìn thấy những ngôi nhà của người Giarai trên sườn núi).

Năm 1998, cuộc khai quật ở gò phía tây (phía núi), có diện tích đào 50m², phát hiện một nơi cư trú, một “đống rác bếp lớn”, một *cồn vò* sò có bề dày 1m, có chứa: *xương*: 63 mảnh, chủ yếu là xương cá, trong đó, 6 dọi xe sợi bằng xương sống cá lớn; *ốc*: mảnh và công cụ ốc tai tượng: 49, trong đó có 6 lõi vòng xuyên, 3 xuyên nguyên và vỡ; *đá*: ít hơn ốc, có 1 rìu 4 cạnh mài lưỡi và một số mảnh; *gốm*: 2887 mảnh, với hai loại gốm thô và mịn, 3 loại văn gốm là văn in chấm, vạch và văn hạt lựu. Có thể hoàn toàn xác nhận đây là một nơi cư trú của *dân biển*, tuy ở trong bờ đất liền. Gò đất phía đông chỉ cách một bờ đất 50m lại là một nghĩa địa. Ở đây phát hiện 1 mộ đất, chôn nguyên, theo tư thế nằm thẳng đông – tây, không có bất cứ một hình thức áo quan nào, cũng không có biên mộ, đánh dấu mộ. Cách đó 10m là một ngôi mộ “*cải táng*”, di cốt được xếp ngay ngắn trong vò hình nồi gốm. Thân gốm và hoa văn được coi là gần gũi gốm *Cần Giở*.

Cuộc khai quật năm 2002 (Nguyễn Công Bằng, 2005) trên gò phía nam, phát hiện một nghĩa địa khác, có 2 mộ cải táng, 16 mộ vò, nhiều dấu vết hoả táng, như mảnh xương cháy, than tro, vôi đồ tuỳ táng như rìu, đục sắt, lục lạc đồng, hạt chuỗi thuỷ tinh. Năm 2007 (Nguyễn Lân Cường, *Khám phá*, số 9 – 2007), lại phát hiện “13 mộ chum và 2 mộ đất”... Tất cả đều nói lên sự phát triển muộn hơn. Hoà Diêm là hình ảnh của một nơi cư trú cổ của *người Môn cổ bản địa* rồi người dân biển đến sau, cộng cư, phủ/chen một lớp *văn hoá biển* với mộ vò và những hiện vật

xương cá, vỏ ốc tai tượng. Những người *dân biển*, vẫn còn đây, tuy tự nhận là *Người Rừng*, nhưng chính tên tự gọi lại là một từ *Nam Đảo: Urang Glai – Giarai*.

Liên kề về phía nam là tỉnh Ninh Thuận, dưới đồng bằng là một nhóm Chăm, trên cao nguyên là một nhóm Raglai sinh sống. Cả hai nhóm đều cùng ngôn ngữ Malayo – Polynesian/Chamic, là đồng tộc theo nghĩa rộng, nhưng cả hai nhóm lại tự coi là có thân tộc với nhau. Theo truyền thuyết, chàng trai con thủ lĩnh Chăm đã lên lấy vợ người Raglai ở Ninh Sơn, Ninh Thuận, sinh con cái, mở mang cơ nghiệp cộng đồng. Ngày nay, ngày lễ *Ka Tê* được tổ chức hoành tráng ở Po Rome, do người Chăm đứng chủ, nhưng người Raglai tham gia như một nửa có bốn phần; còn ngày lễ *Po Nai Tang* cũng được tổ chức lớn tương tự, ở Ninh Sơn do người Raglai đứng chủ, còn người Chăm tham gia cũng như một nửa có bốn phần. (Phóng sự *Chương trình văn hoá dân tộc* – VTV5 ngày 1 – 4 – 2008). Như thế, rất có thể hai nhóm vốn là thân tộc, đến đây thì tách đôi để rộng địa bàn sinh cơ lập nghiệp, nhưng họ vẫn giữ quan hệ thân thiết, gắn bó với nhau. Trường hợp này gọi suy nghĩ, một nhóm Malayo – Polynesian đã từ biển vào đất liền khoảng thế kỷ VII – VIII tr.CN, căn cứ vào những gì đã biết qua Hoà Diêm, rồi chia đôi, nhóm ở lại đồng bằng, còn nhóm đi tiếp lên miền núi, mà vẫn không xa cách về tình cảm, tinh thần.

3. Hàng Gòn

E. Saurin đào khảo cổ năm 1968, đến năm 1973 mới thông báo, di chỉ ở hai bên bờ suối Gia Lư ở Hàng Gòn, Đồng Nai, cách Xuân Lộc 10km về phía nam và cách Thành phố Hồ Chí Minh 50km về đông bắc, cách “hầm mộ cự thạch” 1km về phía tây, phát hiện hàng trăm vò táng chôn theo hướng bắc – nam dài hơn 100m và khoảng 50m theo hướng đông – tây. Chum đều đặt đứng. Trong chum không có xương và răng, chỉ có trong 1 chum ở Dầu Giây có 1 mảnh xương đã hoá vôi, nhưng xung quanh thì đầy than tro. Chắc hẳn đây là một nghĩa địa hoá táng. Trong chum lại thường có đồ tùy táng, đôi khi là một món trang sức, một lưỡi rìu sắt, song phổ biến là vật gốm bị đập vỡ thành mảnh để cho vào trong chum. “Kiểu này giống một mộ Đông Sơn” (O. Janse, 1958) hay Óc Eo (Malleret, 1960) “và vẫn còn phổ biến trong người *Proto – Indochinois* ở Nam Việt Nam”.

Có 2 niên đại C14 từ mẫu than củi và 1 mảnh gốm; than: 2300 +/- 150 BP và mảnh chum: 2100 +/- 150 BP, tức là ít nhiều trước hoặc đầu Công nguyên. Hàng Gòn cho thấy một táng thức mới – hoá táng, mộ chum/vò, song không thấy dấu vết trước và sau nó (như ở Cù lao Re), “nhưng lại giống mộ Đông Sơn, còn phổ biến trong người *Proto – Indochinois*”. Tuy nhiên nó bổ sung cho mộ cự thạch ở gần mà đến nay chưa hiểu biết gì nhiều về nó.

4. Nam Bộ Việt Nam – Cần Giờ

Cần Giờ là huyện thuộc vùng rừng Sác, duyên hải ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đây có khoảng 20 bãi đất nổi hơi cao, gọi là *giồng*. Đường như phần lớn các giồng này đều có dấu tích của cư dân cổ, trong đó đặc biệt có 2 giồng đã được khai quật khảo cổ học, giồng Phệt và giồng Cá Vồ (Đặng Văn Thắng – Vũ Quốc Hiền, 1995 và Nguyễn Thị Hậu, 2004).

Cần Giờ có thể là một di chỉ cư trú bên trên một nghĩa địa lớn, chứa khoảng 500 mộ mà riêng giồng Cá Vồ đã có 301 ngôi mộ chum, 10 ngôi mộ đất, phần lớn có di cốt, chôn nguyên, có mộ chôn theo tư thế ngôi bó gói đặt trong chum. Chỉ như thế thôi cũng đủ để thấy Cần Giờ vượt hơn tất cả nghĩa địa mộ chum đã biết. Hơn nữa, hiện vật chôn theo rất phong phú, *đồ trang sức* có: hạt chuỗi bằng mã não, nhiều loại đá quý, thủy tinh, xuyên bằng đá, một số khuyên tai hình 3 mẫu, hình hai đầu thú, trong đó, một khuyên tai hai đầu thú bằng đá xanh còn dính ở tai di cốt trong mộ vò; *vật sắt* có: 6 vòng, 6 mũi giáo, 4 mũi lao, 3 dao, 4 đục, giáo lao, nhiều lưỡi câu. Cần Giờ là điểm tiêu biểu cho sự cộng cư gần như đồng thời của dân Môn cổ/ Nam Á bản địa và dân biển, văn hoá biển vào mấy thế kỷ cuối tr.CN và thế kỷ đầu Công nguyên. Cùng tính chất cộng cư, dân Nam Á bản địa và dân biển Nam Đảo, nhưng Cần Giờ vượt xa về trình độ và sự phong phú so với Hàng Gòn, Hoà Diêm, Sa Huỳnh và các nơi khác, tuy thời gian không cách xa nhau lắm. Tôi không cho rằng Cần Giờ là nơi lan toả, phái sinh của Sa Huỳnh mà liền kề đất Nam Bộ, gần với Nam Bộ, nó là *Tiên Óc Eo*, góp phần chuẩn bị cho sự ra đời của Óc Eo.

5. Nam Bộ Việt Nam – Óc Eo và Phù Nam

Người ta không thấy rõ *Tiên Óc Eo* ở chính Óc Eo, mà phải tìm thấy ở gần, cùng ở ven biển Cần Giờ, bởi Óc Eo thường ngập nước và khi nó thể hiện là nó thì đã là *sự pha trộn của cả Môn cổ/ Nam Á bản địa với yếu tố Nam Đảo* của dân biển và yếu tố ngoại nhập, của nước ngoài, từ nước ngoài. Đó là *nét đặc biệt, đặc sắc* của Óc Eo – Phù Nam.

Trước tiên, trong cuộc khai quật khảo cổ học năm 1944, L. Malleret đã phát hiện ở chính Óc Eo di cốt của 12 cá thể chôn nguyên mà sau khi phân tích, GS. A.V. Valois có nhận xét: “phải xếp họ vào nhóm loại hình Indonesiens hay Proto – Malais, cùng với người Kha Boloven, người Penong, Pear hay Samre ở Cambốt, cũng như người Làng Cùm ở Bắc Việt Nam” (L. Malleret, 1960). Về sau, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh còn phát hiện được một di cốt chôn nguyên trong mộ thuyền, có 1 thanh kiếm sắt là vật tùy táng. Bên trên, những *đặc điểm metric* của người Bana, Minh Cầm/ Làng Cùm, Óc Eo, cũng đã cho thấy cư dân Óc Eo, cả về đặc điểm người, và về táng tục đều rõ là người bản địa cổ *Proto Đông Dương / Môn cổ/ Nam Á cổ*, cùng với khá nhiều rìu đá, bàn mài, chày nghiền, thậm chí cả chày và cối đá. Bên cạnh đó cũng cho thấy rõ dấu ấn của dân biển, dân Nam

Đảo và quan hệ giao lưu thường xuyên với biển: *đồ trang sức* có vòng hạt chuỗi mã não, vòng hạt chuỗi thủy tinh, nhân ngọc, khuyên tai hình ba mẫu, hình hai đầu thú. Cũng lại thấy xen kẽ những dấu ấn nhập cảng, hiện vật hay kỹ thuật nước ngoài như: gương đồng Trung Hoa, nhân và con dấu có chữ Ấn Độ, những hình ảnh Trung Á trên gốm, hạt chuỗi thủy tinh xanh, nhiều cạnh, kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, ngọc nhiều màu có vân đốm tròn (ocellées), có vân uốn lượn (striped) kiểu Địa Trung Hải. Thật là một nơi hội tụ bốn phương, nhưng nòng cốt ban đầu là một bộ lạc Môn cổ, *Bnam* nên khi lập nước thì gọi tên nước theo tên tộc của mình – tộc *Bnam*, nước *Phù Nam*. Sự kiện lớn này đã phải có sự tham gia tích cực của dân biển, đến từ biển, nói tiếng Nam Đảo, giữ vai trò mở cửa ra biển, mở rộng và kiểm soát đường buôn bán trên biển, đi gần bờ, như đã thấy qua các hiện vật khảo cổ kể trên. Bộ lạc Nam Á đóng góp quyết định vào một chỗ đứng vững vàng trên bờ biển còn bộ lạc Nam Đảo đóng góp vào việc phát huy lợi thế của chỗ đứng đó, tự biến thành một cảng thị – một đầu mối thương mại quốc tế, một cường quốc trên biển, một trình độ văn hoá cao.

Có một kỹ nghệ chế tác thủy tinh, đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc và đặc biệt, một nghề gốm (L. Mallerret, 1960 – 1963), một nghề gốm đẹp, đặc trưng, riêng biệt. Nhưng đây không phải là văn hoá tiền sử mà là lịch sử, hơn nữa đã phát triển cao. Tiếp sau Cần Giò, Phù Nam là một hình ảnh sinh động và đặc sắc của sự kết hợp dân Nam Á và Nam Đảo, từ bước đầu cộng cư đến sự phát triển thành quốc gia, đế quốc cổ đại.

Năm trường hợp cụ thể nói trên, những chứng tích văn hoá khảo cổ học ven biển và cả trên cao nguyên đều cho thấy trên một nền Nam Á bản địa đã xuất hiện một cuộc nhập cư của người Nam Đảo mang theo văn hoá biển đặc trưng, đến sống cộng cư suốt một dải ven biển Việt Nam từ Quảng Bình đến cực nam Nam Bộ Việt Nam. Ở miền Trung, từ sông Thu Bồn ở Quảng Nam đến sông Dinh ở Bình Thuận tạo thành một nhóm dân cư ven biển, nói ngôn ngữ Malayo – Chamic khi thành lập vương quốc Chăm-pa, từ thế kỷ II đến thế kỷ XV.

* Xin nhấn mạnh, sự nhập cư ở vùng ven biển thì khá rõ. Hiện không thấy chứng tích gì của sự di cư từ trong đất liền ra đảo. Tất nhiên còn có thể đặt câu hỏi: Thế thì 450.000 người nói ngôn ngữ Malayo – Polynesia trên cao nguyên là dân bản địa từ đâu hay từ đâu đến? Đến bằng con đường nào và như thế nào? Có những dấu hiệu cho thấy họ đã sinh sống ở đó từ thời tiền sử, từ tr.CN, nhưng có quan hệ gì với người Malayo – Polynesia ở nơi khác không? Hiện chưa biết.

* Các nhà khảo cổ học đều nói tới người Nam Đảo gần với niên đại rất xa, 8.000 – 6.000 năm tr.CN, có người còn cho là xa hơn nữa, người gần nhất cũng là 5.000 – 4.000 năm tr.CN. Nhưng những gì đã thấy ở Việt Nam chỉ có thể diễn ra từ 3.000 năm tr.CN và lúc cao điểm, tập trung cũng chỉ là 500 năm tr.CN. A. Reid nói đến sự có mặt của người Chamic tham gia vào sự di cư, nhưng theo tôi, dù

từ đâu đến, hay là từ bờ biển Việt Nam đi thì họ vẫn là Malayo – Polynesian và chỉ trở thành *Chăm – Malayo – Chamic* không thể sớm hơn đầu Công nguyên, cụ thể hơn là thế kỷ II sau Công nguyên. Nhiều nhà nghiên cứu, kể cả nhà ngôn ngữ học Blust, cũng cho là nhóm Malayo – Chamic hiện đại đã có mặt ở Việt Nam và cả Acheh từ thế kỷ IV – III tr.CN. Như trên đã nói, chỉ là một nhóm Malayo – Polynesia thôi, con đường trở thành Chamic còn dài và còn cần yếu tố khác của lịch sử.

Niên đại 6.000 năm trước thì ở khắp Đông Nam Á vẫn còn là những cánh rừng nhiệt đới hoang vu có những bộ lạc săn bắn và hái lượm.

* Gần gũi hơn, những người Nam Đảo đến bờ biển Việt Nam từ khoảng 500 năm tr.CN, mang theo tập quán đeo vòng, xuyên, khuyên tai, vũ khí sắt và tập tục hoá thiêu/ hay không hoá thiêu người chết và chôn trong vò thì trước đó họ ở đâu, có tập tục và trình độ này không? Hiện không hề có hiểu biết nào về điều này một cách rõ ràng trên toàn Đông Nam Á.

* Có cảm tưởng tất cả cho đến nay vẫn chỉ là giả thiết, đoán định, do đó đặt ra yêu cầu cần suy ngẫm, tìm tòi hơn nữa, nghiên cứu cụ thể hơn nữa. Có điều chắc chắn là người *Malayo – Polynesia/Nam Đảo* đã sinh sống tập trung từ thời tiền sử ở vùng *Vạn đảo – Polynesia*, cho đến ngày nay. *Homo Sapiens* xuất hiện sớm nhất thế giới (40.000 năm BP) trong hang Niah ở đảo Borneo; họ sớm có trao đổi giữa các đảo với nhau, vẫn lữ hành khắp Thái Bình Dương trên những con thuyền độc mộc ghép đôi, đến ngày nay. Nhưng lúc nào thì họ có sắt, có đồ trang sức, có vò gốm, tục hoá táng chôn trong vò? Cả một quá trình hàng nghìn năm chưa được biết. Trong những điều chưa hiểu, còn phải kể đến di tích *Cự thạch (Menhirs)*, 334 phiến đá, cao hơn 3m trong tỉnh Hủa Phăn, mà theo M. Colanie (1934), cư dân nguyên thủy ở đây “còn chưa biết tới đồ sắt”; đến *Cánh đồng Chum* ở Xiêng Khoảng, Lào, có 649 chum đá, vượt xa các di tích cự thạch (Megalithe) khác ở Đông Nam Á, mà cư dân đã có đồ gốm, đồ đồng, “nhưng hợp kim đồng lại là nhập khẩu từ bên ngoài”, nằm sâu vào vùng đồi núi trong đất liền, chưa có niên đại chính xác, chưa biết chủ nhân – người chế tác là ai? Kỹ thuật chế tác như thế nào? Dùng vào việc gì? Từ ngoài đảo đến hay tại chỗ? Còn chưa biết.